

SƠN MÔN TẾ XUYÊN-BẢO KHÁM GIAI ĐOẠN 1841-1926 QUA TƯ TƯỞNG VÀ HÀNH TRẠNG CỦA BA VỊ SƠ TỔ

Tóm tắt: Tế Xuyên-Bảo Khám xuất phát từ Hà Nam, là một sơn môn Phật giáo Đại thừa ra đời có phần muộn hơn so với các sơn môn khác ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng lại tạo ra những đóng góp mang dấu ấn riêng cho quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam. Các giai đoạn trong tiến trình của sơn môn đều có những mối liên hệ với lịch sử của Phật giáo, của đất nước. Tuy nhiên, cho tới nay chưa có nhiều nghiên cứu để làm rõ về sơn môn giai đoạn 1841-1926. Đây là giai đoạn khai mở và cùng với đó là định hình về phương hướng, vị thế và đóng góp của ba vị tổ đầu tiên, gồm Hòa thượng Tịch Viên, Hòa thượng Chiếu Chí, và Hòa thượng Phổ Tụ. Dựa trên các tài liệu mới sưu tầm dưới dạng văn bia, kinh sách được lưu trữ tại chùa tổ, và các phỏng vấn hồi cố, bài viết trình bày hành trạng và đóng góp của ba vị sơ tổ, góp phần tái hiện sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám ở giai đoạn nền tảng này.

Từ khóa: Phật giáo, Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám, tư tưởng và hành trạng, ba vị sơ tổ

Dẫn nhập

Phật giáo Đại thừa trong bối cảnh vùng đồng bằng Bắc Bộ ở Việt Nam ở thời kỳ du nhập Lâm Tế và Tào Động, chủ yếu tồn tại dưới hình thức các sơn môn, tổ đình mà tại các cơ sở đó sự luận giải về giáo lý Phật giáo, về nội dung của các nghi thức, các quy định chặt chẽ đối với phương pháp tu hành và lối sống của phật tử xuất gia có sự riêng biệt nhất định, lâu ngày trở thành những đặc điểm. Những đặc điểm ấy được bảo lưu, trao truyền, tiếp nối qua các thế hệ người trụ trì

* Thích Quảng Nghĩa. NCS., Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 3/7/2024; Ngày biên tập: 4/7/2024; Duyệt đăng: 22/8/2024.

của ngôi chùa tổ - ngôi chùa đầu tiên nơi sơn môn ra đời¹. Từ sự dẫn dắt và hỗ trợ của các thế hệ tăng sĩ tại chùa tổ, các ngôi chùa mới được xây dựng hoặc tiếp quản, từ đó sơn môn mở rộng dần về quy mô, để rồi phát triển và lớn mạnh theo thời gian. Mô hình sơn môn, tổ đình cũng có thể được xem là một cách tổ chức cộng đồng Phật tử, trước hết ở cấp địa phương và sau đó lan tỏa, mở rộng từ chùa tổ đến hệ thống các chùa tổ thứ cấp trên phạm vi vùng, miền... Chính sự đa dạng về sơn môn và thậm chí sự cạnh tranh cùng phát triển giữa các sơn môn đã đóng góp rất đáng kể cho sức sống bền bỉ và sự phong phú, đa màu sắc của đời sống Phật giáo nói chung.

Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, Tế Xuyên-Bảo Khám là một trong những sơn môn có vị thế lớn ở xứ Sơn Nam xưa. Trong suốt quá trình hình thành, tồn tại và phát triển qua hàng trăm năm, nhiều tăng, ni của sơn môn đã có những cống hiến đáng ghi nhận cho Phật giáo. Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám dù ra đời có phần muộn hơn so với các sơn môn khác ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng lại tạo ra những dấu ấn khá riêng biệt trong lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam. Những dấu ấn đó nằm ở nỗ lực sưu tầm, in khắc, phổ truyền kinh sách Phật giáo, ở việc đào tạo tăng tài và cung cấp nhân lực, vật lực cho chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX [Nguyễn Sỹ Hưng, 2024]. Nhiều tăng sĩ trong sơn môn giai đoạn thế kỷ XX trở đi đã lần lượt được đưa vào giới thiệu trong bộ sách *Tiểu sử danh tăng Việt Nam* [Thích Đồng Bổn cb, 1995; 2002; 2015].

Tuy nhiên, cho tới nay, còn rất hiếm các nghiên cứu làm rõ về sơn môn giai đoạn 1841-1926 và tăng sĩ sơn môn giai đoạn này trong khi đây thực sự là giai đoạn khai mở và cùng với đó là định hình về phương hướng, vị thế và đóng góp của sơn môn cho Phật giáo địa phương, cũng như cho Phật giáo Việt Nam nói chung. Dựa trên các tài liệu mới sưu tầm dưới dạng văn bia, kho kinh sách lưu trữ tại chùa tổ, và các phỏng vấn hồi cố, bài viết tập trung mô tả và đánh giá hành trạng của ba vị sơ tổ là các hòa thượng Tịch Viên, Chiêu Chí, và Phổ Tự. Liên quan đến lịch sử Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám, giai đoạn này không có nhiều tư liệu còn lưu lại, chúng tôi chủ yếu khai thác thông tin từ các tài liệu gồm *Hương Hải thiên sư ngữ lục*, nội dung Bia ký trùng tu chùa Nguyệt Đường, văn bia chùa Hồng Ân, Bảo

Khám tự cúng tổ khoa (khoa cúng tổ chùa Tế Xuyên-Bảo Khám), nội dung bia *Bảo Khám tự kỷ niệm tiền tu công đức*, nội dung bài minh trên chuông hiện còn lưu tại chùa, và nội dung một số lời bạt mà các vị sơn tổ đã viết khi tiến hành san khắc kinh sách Phật giáo (hiện nằm trong kho mộc bản của chùa). Những tài liệu này là cơ sở để tái hiện tiến trình của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám ở giai đoạn nền tảng này trong bối cảnh đa dạng sơn môn, pháp phái Phật giáo cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sử dụng cách tiếp cận Tôn giáo học và Sử học, bài viết phân tích Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám từ góc độ một cộng đồng tôn giáo, cụ thể là một cộng đồng Phật giáo có tổ chức, từ đó trình bày lịch sử hình thành và khái quát một số đặc điểm của sơn môn trong giai đoạn này.

1. Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám qua hành trạng của ba vị sơ tổ

Sự kiện Thiền sư Minh Châu Hương Hải ra Đàng Ngoài năm 1682 đã mở ra giai đoạn phát triển mới của Lâm Tế ở Việt Nam nói chung. Chùa Linh Quang Nguyệt Đường (nay ở vị trí văn miếu Xích Đằng, Hưng Yên) là nơi Thiền sư đến tu hành và tiếp chúng, độ tăng từ năm 1700 [Nguyễn Lang, 2008]. Theo phả hệ truyền thừa của chùa Sắc kiến Linh Quang Nguyệt Đường đến đời trụ trì Tăng thống Như Nguyệt Hoa Quang, theo văn bia “*Trùng hưng Nguyệt Đường khai kiến Cứu phẩm đàn nghi*” nhắc đến chính là Hộ phúc Sa môn Như Tông, nhưng trong Văn bia “*Trùng hưng Nguyệt Đường khai kiến Cứu phẩm đàn nghi*” và “*Bảo Khám tự cúng Tổ khoa*” chỉ nhắc đến tên, chưa tìm thấy tư liệu Hán Nôm đề cập đến ngài sâu hơn để tác giả có thể tái lập lại hành trạng. Đây cũng là nhân vật có vị trí quan trọng, để rồi từ đó, việc hoằng pháp của Tăng đoàn Minh Châu Hương Hải mới có thể lan tỏa đến phái Hồng Ân.

Từ tổ đình Hồng Ân, các thế hệ tăng sĩ đi trụ trì các chùa ở khu vực lân cận, trong đó có người đã mở ra sơn môn mới. Đối chiếu các nguồn tài liệu thu thập được, đã có thể xác định thời điểm bắt đầu của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám là năm 1841 (lúc này bắt đầu tính giai đoạn trị vì của vua Thiệu Trị). Ngôi chùa hiện là nơi khởi đầu của tổ đình Tế Xuyên-Bảo Khám có tên là Bảo Khám tự ở làng Tế Xuyên (nay là làng Tế Xuyên, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam).

Tương truyền, ban đầu đây là một cái am thờ Phật đã được dựng lên từ đời nào không ai rõ. Trong văn bia *Bảo Khám tự kỷ niệm tiền tu công đức*, năm 1770, có ghi: vị phu nhân của chúa Trịnh Sâm có tên là An Hòa (là người làng Tế Xuyên) đã công đức 10 mẫu ruộng cho ngôi am nhỏ này. Với nguồn vật lực này, am thờ Phật của làng Tế Xuyên có điều kiện để nâng cấp. Năm 1841, dân hai làng Tế Xuyên và Tế Cát sang Hưng Yên, đến chùa Hồng Ân để bái bạch và nghênh đón sư về khai hóa cho dân làng Tế Xuyên tại am Bảo Khám. Hòa thượng Tịch Viên dù đang gánh vác trọng trách ở chùa Hồng Ân, nhưng đã đồng ý về giúp [dẫn lại từ Nguyễn Sỹ Hưng, 2019]. Từ khi có sư trông coi, có nguồn lực ổn định, có người giàu trợ duyên... các hoạt động tu hành, tiếp nhận và giáo dục đệ tử, giao lưu Phật giáo, in khắc kinh sách, hoằng pháp, truyền thừa... tại đây trở nên sôi động. Trong suốt 85 năm từ 1841 đến 1926, các dấu mốc quan trọng trong sự ra đời và phát triển của chùa cũng gắn với những dấu mốc thể hiện đóng góp quan trọng lần lượt của ba vị sơ tổ. Từ những gì họ đã kế tiếp nhau và kiên định thực hiện, một sơn môn mới ở vùng Sơn Nam xưa đã ra đời. Sơn môn này vừa mang những điểm chung của các sơn môn, tổ đình Phật giáo đương thời ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhưng cũng có những đặc điểm riêng, được tác giả phân tích thông qua tư tưởng và hành trạng của ba vị tổ sư đầu tiên trong sơn môn.

1.1. Hòa thượng Thích Từ Tế, tự Tịch Viên (1790-1864)

Hòa thượng Tịch Viên là truyền nhân đời thứ 40 của Thiền phái Lâm Tế dòng Linh Quang Nguyệt Đường và là đệ tử nổi pháp của Tổ sư Hải Tâm Khoan Hoà thuộc phái Hồng Ân. Hòa thượng là người họ Đỗ, quê ở xã Hữu Lộc, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình. Văn bia *Bảo Khám tự kỷ niệm tiền tu công đức* [Thanh Hải, 1937] cho biết, sau khi được thỉnh mời về am Bảo Khám để khai hóa, Hòa thượng Tịch Viên trở thành vị trụ trì đầu tiên và cũng là vị tổ đệ nhất của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám. Khi đó Hòa thượng khoảng 51 tuổi. Hòa thượng vẫn phải trông nom Phật sự ở chùa Hồng Ân, do đó thường xuyên phải đi, về giữa hai chốn tổ.

Tại Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám, Hòa thượng bắt đầu với việc huy động các nguồn lực để trùng tu gian tam bảo, tô thếp tượng, mở

thêm các không gian phục vụ hoạt động Phật sự, đồng thời, năm 1850 cho đúc chuông chùa đầu tiên. Năm 1861 (năm Tỵ Đức thứ 14), Hòa thượng tiếp tục vận động người dân hai làng Tế Xuyên và Tế Cát góp đồng, thiếc, để đúc một quả chuông mới với âm thanh tốt hơn, đồng thời, cũng có kích cỡ lớn hơn, với chiều cao 60cm, đường kính 55cm. Chuông này ngày nay còn được bảo lưu gần như nguyên vẹn tại chùa. Bài minh trên chuông có câu tán thán âm thanh của chuông như sau: "Nghe tỉnh mộng trần. Tiếng vang trời thẳm"². Trong Bi ký của chùa còn có những câu tán thán hành trạng của Hòa thượng Tịch Viên như sau: "Tuổi già chẳng quản công phu. Sửa chùa đúc tượng điểm tô huy hoàng" [Thanh Hải, 1937]. Còn trong khoa cúng tổ, có thể thấy lời ca ngợi về phong thái, cốt cách của Hòa thượng như sau: "Thờ Phật tinh nghiêm, sớm thiền tối tụng thầy lâu thông. Phụng đạo chuyên cần, dưới hoa trên hồng đều tha thiết" [dẫn lại từ Nguyễn Sỹ Hưng, 2019].

Trong thời gian làm trụ trì ở Tế Xuyên-Bảo Khám, Hòa thượng Tịch Viên còn dành công sức tổ chức khắc in lại hai bộ kinh sách được đánh giá là quan trọng và hữu dụng trong Phật giáo thời bấy giờ là *Kim Cương* và *Nhật tụng*. Chính tư tưởng coi trọng việc sưu tầm, in khắc và phổ truyền kinh sách Phật giáo của Hòa thượng Tịch Viên đã tạo ra một truyền thống trong các thế hệ sau này và chính nó cũng làm nên tên tuổi, uy tín và vị thế của sơn môn. Trong thời gian hòa thượng trụ trì và hoằng pháp ở Tế Xuyên khoảng 23 năm, vừa phải kiêm nhiệm công việc nơi chốn tổ Hồng Ân, Hòa thượng vẫn kịp làm một số công việc quan trọng, dần làm nên vị thế, tiếng tăm của chùa Tế Xuyên-Bảo Khám, từ đó, thu hút sự mến mộ của người dân trong vùng đối với Phật giáo. Nói cách khác, Phật giáo trong vùng Sơn Nam xưa xuất hiện thêm một trung tâm mới, có sư tài đức, giáo hóa người dân về Phật pháp, thu nhận và đào tạo đệ tử. Nghiên cứu phả hệ truyền thừa, chỉ thấy ghi nhận Hòa thượng Tịch Viên có một đệ tử là ngài Chiếu Chí. Hòa thượng đã truyền vị trí trụ trì chùa Tế Xuyên-Bảo Khám cho đệ tử của mình là Thích Không Không (tự Chiếu Chí), trước khi viên tịch tại chùa Hồng Ân, vào ngày 26/4/1864.

1.2. Hòa thượng Thích Không Không, tự Chiếu Chí (? – 1890)

Vị sơ tổ thứ hai là người họ Nguyễn, được sinh ra ở xã Hữu Lộc,

huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình, cùng quê với sư phụ Tịch Viên. Hòa thượng kế tiếp sự khai mở sơn môn của tổ đệ nhất và thể hiện tư tưởng phát triển sơn môn theo chiều sâu, nhấn mạnh vào nghiên cứu chuyên sâu về Phật pháp và phổ truyền giới luật thay vì đi theo hướng bình dân hóa Phật giáo vốn đã diễn ra khá phổ biến lúc bấy giờ. Cùng với vai trò là kẻ đăng trụ trì chùa tổ Tế Xuyên-Bảo Khâm, Hòa thượng là người cho xây dựng, tôn tạo và quản trị những ngôi chùa lớn như chùa Hải Yến, chùa Thụy Lôi (Hưng Yên), chùa Tế Xuyên, chùa Mai Xá (Hà Nam), từ đó lại hình thành các chốn tổ mới, mở rộng mạng lưới tự viện của sơn môn.

Đặc biệt, Hòa thượng Chiêu Chí có đóng góp lớn trong in khắc kinh sách Phật giáo. Ngay từ khi còn là đệ tử, Hòa thượng đã quen với việc in khắc kinh sách ở chùa Hồng Ân. Khi kẻ đăng trụ trì chùa Tế Xuyên-Bảo Khâm, tiếp nối chí nguyện của sư phụ Tịch Viên, Hòa thượng Chiêu Chí dốc sức in khắc nhiều bộ kinh hơn, đồng thời, hoàn chỉnh những bộ mà sư phụ chưa kịp làm đủ. Các bộ kinh sách này vừa là tuyển chọn sách luận giải kinh điển Phật giáo vừa là sách tập trung vào giảng giải và rèn luyện giới luật cho phật tử xuất gia. Hòa thượng là người khắc các bộ quan trọng trong Phật giáo gồm *Luận Long thư Tịnh độ*, *Tăng bộ tăng huấn*, *Luật Trùng trị*, *Luật Sa di đại-tiểu*. Ví dụ, *Luận Long thư Tịnh Độ* là cuốn sách do một nhà sư Trung Hoa viết ra, có nội dung dựa vào kinh tạng, truyện ký Phật giáo, có dẫn thêm một số sách của Đạo giáo và Nho giáo. Sách tập trung vào dạy đạo làm người, thảo luận về con đường đến giải thoát, với ngôn từ giản dị, súc tích, dễ hiểu. *Luật Sa di* là cuốn sách chứa các quy định cơ bản và chi tiết về mọi phương diện trong đời sống người xuất gia, rất hữu ích trong việc dạy dỗ, đào tạo đệ tử.

Năm 1876 (năm Tỵ Đức thứ 29), trong bài tựa nhân lần khắc lại cuốn *Chư kinh Nhật tụng*, Hòa thượng Chiêu Chí cho thấy việc in khắc lại kinh sách là một cách đảm bảo bản gốc không bị hư hỏng vì những lý do khách quan. Hòa thượng đã viết: "Chỉ thấy vào quãng những năm niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê, Sa môn Hải Khâm đã cho khắc in cuốn *Chư kinh nhật tụng* ở chùa Bảo Quang, núi Lãm Sơn. Nhưng do lâu năm ván in bị một khuyết, vì thế kẻ hậu học ngu muội

này, trong lòng luôn canh cánh nghĩ đến người xưa mà làm mới lại, lại tìm thêm trong các điển kinh, mong sao cho những ai thấp nhang tụng niệm, tùy theo phẩm loại mà được thêm vững vàng, đồng thời khiến sách được lưu hành trong chốn vườn thiền"³. Dù lời lẽ khiêm nhường, nhưng có thể thấy Hòa thượng Chiếu Chí bộc lộ rõ mong muốn và quyết tâm làm lợi cho "kẻ hành đạo", tức là bậc tu hành theo Phật giáo đương thời và mai sau. Việc làm lợi này cụ thể là bảo tồn các ấn bản có trước nhưng xuống cấp vì mối mọt, tuyển chọn, in khắc lại và tiếp tục lưu hành những cuốn sách chú giải kinh Phật có giá trị cao, từ đó hỗ trợ người tu hành từ đọc sách này mà làm giàu tri thức và thêm vững vàng về Phật pháp.

Đặc biệt, vào năm 1877, bộ *Quy ước* của Vân Thê do Hòa thượng Chiếu Chí san khắc lại tại chùa Tế Xuyên - Bảo Khâm đã hoàn thành vào dịp đầu xuân năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 30. Đây là một công trình lớn, giàu giá trị, và chắc chắn việc san khắc mất nhiều công sức và thời gian. Bộ *Quy ước* này chia làm hai tập thượng, hạ, biệt tập và phụ tập. Đặc biệt, khi san khắc lại, Hòa thượng Chiếu Chí đã viết lời tựa bạt mà từ đó có thể thấy được tư tưởng, chí nguyện của ông. Lời tựa bạt cho biết khi san khắc lại cuốn *Quy ước*, Hòa thượng đã nhấn mạnh quyết tâm hoàn thành sáu bộ sách về Tịnh Độ. Đoạn trích dưới đây là từ bài tựa về cái duyên khi khắc lại cuốn *Vãng sinh Tịnh độ truyện* (Trùng san vãng sinh Tịnh độ truyện duyên khởi tự): "Vốn sách này có ở trong nước, từng lưu hành rất lâu. Ván lưu ở chùa Linh Quang đất Thăng Long, nay dựa vào mà đổi mới khắc lại, kiêm soạn ra phần Âm thích, thuật lại để ghi nhớ. Đặt ở đầu sách để truyền mãi mãi, lưu hành không dứt. Rộng độ chúng sinh, tròn nguyện Bồ đề"⁴. Phía dưới còn có dòng ghi "Ngày An cư năm Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức thứ 32 [1879]. Trụ trì chùa Bảo Khâm xã Tế Xuyên huyện Nam xương phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội là Ứng Trụ Chiếu Chí cung kính thuật cho lần viết mới khắc lại và tàng bản". Đoạn trích này cho thấy nhận thức sâu sắc và đánh giá cá nhân của Hòa thượng Chiếu Chí về giá trị, ý nghĩa của Phật Pháp nói chung, về thuyết Tịnh Độ nói riêng. Quan trọng hơn, đó là tư tưởng coi trọng Tịnh Độ và nỗ lực phổ truyền kinh sách Tịnh Độ của Hòa thượng.

Còn trong lời tựa cho bộ *Quy ước*, Hòa thượng Chiếu Chí đã có một câu đề: “*Tế Xuyên tự chủ đẳng trùng san Nhật Tụng, Quy Ước, Long Thư, Bảo Kính, Yếu Lược, Vãng Sinh cộng thành Tịnh độ lục bộ, biên vi bát tập, thượng cúng nhị đế, nguyện lưu thông vô tận*”. Có nghĩa là: Những người chủ xưởng khắc mới bộ Nhật tụng, Quy ước, Long Thư, Bảo Kính, Yếu Lược, Vãng Sinh tập hợp thành sáu bộ Tịnh Độ, biên thành tám tập, trên cúng nhị đế (chân đế và tục đế, chỉ hàng xuất gia và tại gia), nguyện lưu thông không dứt. Có một điểm cần lưu ý là các bộ Hòa thượng Chiếu Chí khắc có sự ưu tiên vào *luật* và việc giáo dục, rèn rũa giới luật cho đệ tử. Những cuốn này là những tài liệu Phật giáo rất quan trọng, là tài liệu để hoằng dương Phật pháp, là căn cứ cho tu học, giảng dạy ở trường hạ, và giáo dục các thế hệ kế truyền.

Cùng với việc in khắc kinh sách, Hòa thượng Chiếu Chí còn “đi ứng duyên”, tức là xây cất, chỉnh trang các ngôi chùa xa, gần như: Hải Yến, Thụy Lôì, Mai Xá. Văn bia còn lưu tại chùa có những câu ngợi ca hành trạng của Hòa thượng Chiếu Chí như: “tu hành đặc đạo, tính trời sáng láng, đức hạnh kiêm toàn”; “rất có nhiều công trong việc xiển dương Tượng giáo” [Thanh Hải, 1937]. Trong đạo nghiệp của mình, Hòa thượng đã thu nhận, đào tạo thế hệ đệ tử, sau này cũng trở thành các vị tổ, gồm Phổ Tụ, Phổ Thụy, Phổ Hiều, Phổ Xương và Phổ Trinh. Ngày 04/02/1890, Hòa thượng viên tịch. Sơn môn suy cử Hòa thượng Phổ Tụ, vốn là đệ tử thân gần nhất của Hòa thượng Chiếu Chí, làm kế đăng trụ trì chùa Tế Xuyên-Bảo Khám.

1.3. Hòa thượng Thích Hoàn Hoàn, tự Phổ Tụ (1844 – 1926)

Vị sơ tổ thứ ba sinh năm 1844 ở xã Phương Trung, huyện Hải Hậu, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Văn bia *Bảo Khám tự kỷ niệm tiền tu công đức* cho biết Hòa thượng xuất gia ở chùa xã Quần Phương Hạ, từng lên chùa Long Đọi nương vào tổ sư kế đăng thứ sáu của chùa Đọi Sơn, sau đó về nương vào Hòa thượng Chiếu Chí ở chùa Hồng Ân. Trong khi tổ Tịch Viên và tổ Chiếu Chí hoạt động theo hình thức đi đi về về giữa chùa Hồng Ân và chùa Tế Xuyên-Bảo Khám để quản trị Phật sự thì vị sơ tổ thứ ba này ở hẳn tại chùa Tế Xuyên-Bảo Khám.

Trong *Bảo khám tự kỷ niệm tiền tu công đức* bi ký cho biết vào năm 1889, Hòa thượng cho trùng tu lại toàn bộ chùa cảnh, lại cho đúc các tượng A Di Đà, Bồ tát Quan Âm, Đại Thế Chí. Năm 1900, ngài cho dựng gác chuông mới, xây nhà tổ, xây giảng đường, phòng nghỉ của tăng [Thanh Hải, 1937]. Có thể nói, đầu thế kỷ XX, chùa tổ Tế Xuyên-Bảo Khám đã được tu sửa toàn diện nhờ công sức của Hòa thượng Phổ Tụ.

Không chỉ nâng cấp cơ sở vật chất, Hòa thượng Phổ Tụ là người đã đẩy mạnh việc sưu tầm, sao chép, in khắc kinh sách Phật giáo phục vụ tu học, giáo dục đệ tử và hoằng dương chính pháp. Hòa thượng đã in khắc các bộ *Quy nguyên*, *Tỳ kheo ni sao*, *Di đà viên trung sao*, *Tịnh độ*. Về công sức sưu tầm, đáng chú ý nhất là năm Khải Định thứ 8 dưới triều Nguyễn (năm 1923), Hòa thượng đã cử người vào Viện Viễn đông Bác cổ chép về bộ “Di đà Viên Trung sao” từ bộ Đại tạng Thích giáo. Sau này, bộ sách được người trong và ngoài sơn môn in khắc và nhân bản, làm tài liệu giảng dạy và học tập. Đại đức Thích Tiến Đạt (nay là Thượng tọa) đã in lại bộ này dùng cho các trường Hạ ở Hà Nội khóa an cư Phật lịch 2553. Bộ này cũng được Hòa thượng Thích Phổ Tuệ - Đức đệ tam Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam dịch ra chữ Quốc ngữ và xuất bản năm 2009. Tài liệu này rất quan trọng là bởi đây là bộ lược giải kinh Di đà của Cự Am, có thêm chú giải của U Khê – đều là các tác giả lớn ở Trung Quốc về Phật giáo. Cách giải thích của họ giúp cho người tu theo pháp môn Tịnh Độ dễ dàng tiếp nhận và hiểu nội dung bộ kinh hơn.

Trong Lời tựa đầu ván khắc *Di đà viên trung sao* (Bản khắc sao của Di Đà Viên Trung) tìm thấy ở kho mộc bản của Tế Xuyên-Bảo Khám, Sa môn Thanh Hanh (tổ Vĩnh Nghiêm) đã có những câu đánh giá về công trạng in kinh sách Phật giáo của vị sơ tổ thứ ba này như sau: "... nước ta từ trước đến nay chỉ lưu thông hai bản “Sớ Sao” và “Yếu Giải”, còn “Viên Trung Sao” thì chưa được thấy. Mãi đến triều vua Khải Định năm thứ 8, may mắn gặp được *Thích Giáo Đại Tạng* từ Nhật Bản đem về. Xem trong đó, vị chủ khắc là Ngài pháp danh Phổ Tụ tìm được bản “Sao” này, vui mừng khôn xiết, cho là ngọc quý nơi Bảo Sở để lại... Ván kinh này để ở chùa Bảo Khám, làng Tế

Xuyên"⁵. Những lời này cho thấy các thế hệ sau đã thể hiện sự trân trọng đồng thời khẳng định công sức sưu tầm, sao chép lần đầu của Hòa thượng Phổ Tụ những cuốn sách mà giới Phật giáo cho là quan trọng thời bấy giờ.

Một số *Lời tựa* cho các cuốn kinh sách được san khắc lại tại chùa Tế Xuyên-Bảo Khám cho thấy phần nào tư tưởng và chí nguyện của Hòa thượng Phổ Tụ. Trong "Bài tựa dẫn nhân lần viết chữ và khắc ván, bổ sung thêm phần âm nghĩa cho cuốn *Quy nguyên trực chỉ*", Hòa thượng có đoạn viết: "Nguyên sách này do Giảng sư Nhất Nguyên Tông Bản (3) đời Tống biên tập. Bản lưu giữ (4) vốn chia hai quyển Thượng và Hạ, quyển Thượng thì làm rõ luật của Thiền giáo, quyển Hạ thì làm rõ Thích, Đạo, Nho. Viện dẫn chứng cứ, khích dương thù tạc, mà cốt lõi vẫn là trở thẳng lối để trở về cái bản nguyên Tịnh Độ thành Phật. Há chẳng phải là phép phương tiện tuy nhiều, mà về nguồn chỉ một lối đó chăng!" Theo những ý tứ trong *Lời tựa*, có thể thấy Hòa thượng Phổ Tụ tự nhận lấy trách nhiệm hoàn thành ý nguyện của các vị đại sư thế hệ trước. Cách làm của Hòa thượng được giải thích rõ ràng với bản khắc lại, đặc biệt thể hiện đóng góp qua việc bổ sung âm nghĩa cho những khái niệm khó, sửa các chữ viết theo lối tục sang chữ chân trước khi khắc ván in. Lời lẽ thì khiêm nhường, nhưng cho thấy ý chí vượt qua những khó khăn và sự nghiêm cẩn trong từng chi tiết. Cũng theo lời tựa, có thể thấy Hòa thượng đã thảo luận với tăng sĩ ở các chùa khác để cùng phân công, kết hợp nhau trong việc in khắc những bộ kinh đồ sộ.

Hòa thượng Phổ Tụ có công khai hoá các chùa như Lương Khê, Nga Khê, Tân Hưng, Tế Cát, Văn Xá, Cao Đà... Trong số này, Tế Cát, Mai Xá và Cao Đà là những chùa sau này phát triển thành các chôn tổ mới, đồng thời, thu hút nhiều phật tử xuất gia đến tu học. Các đệ tử tiêu biểu có thể kể ra gồm các vị Thông Hiên (1874-1958), Thông Đoan (1884-1962), Thông Tập (1899-1976), Thông Ban (1901-1998), và Tâm An (1892-1982). Các đệ tử này lại đứng đầu các nhánh rất phát triển về sau này, mà đỉnh cao nhất là Hòa thượng Thích Tâm Tịch (1915-2005) – người đã trở thành Đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nhiệm kỳ 2002-2007). Xét trong năm đệ tử của Hòa thượng

Chiếu Chí, Hòa thượng Phổ Tụ là người đứng đầu nhánh phát triển nhất, duy trì được mạch truyền thừa đến tận ngày hôm nay (183 năm).

Tóm lại, Hòa thượng Phổ Tụ vừa là người thực hiện công cuộc trùng tu lớn để chùa tổ Tế Xuyên-Bảo Khám có quy mô như thấy ngày hôm nay, mở trường giảng pháp, tiếp nhận đệ tử, truyền giới pháp, mở rộng quan hệ với các tăng sĩ của các sơn môn, tổ đình ở miền Bắc, các trí thức đương thời. Nhờ công trạng đó, Tế Xuyên-Bảo Khám trở thành một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng. Hòa thượng Phổ Tụ được thế hệ sau ca ngợi là người "am tường kinh điển Phật giáo, đạo hạnh sáng rõ", "là người có đức lớn trong rừng Thiền, ơn tưới khắp chúng sinh" [Thanh Hải, 1937]. Hòa thượng viên tịch ngày 18/7/1926.

Nhìn chung, các sơ tổ đều nhất quán về chí hướng xây dựng Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám, nhưng đóng góp của họ có sự khác biệt nhất định. Hòa thượng Tịch Viên là người khai mở sơn môn, đặt ra hướng đi cho sơn môn, kiến thiết chùa tổ từ một am nhỏ Bảo Khám thành một tự viện lớn. Hòa thượng Chiếu Chí đẩy việc sưu tầm, in khắc kinh sách Phật giáo trong sơn môn lên tầm cao mới, trở thành truyền thống, đồng thời khai mở nhiều chốn tổ mới trong sơn môn. Hòa thượng Phổ Tụ vừa hoàn thành các hoài bão sưu tầm, sao chép, tập hợp, in khắc các bộ kinh sách đồ sộ Phật giáo của thế hệ trước, vừa mở rộng phạm vi hoạt động của sơn môn, đưa sơn môn vào sự hội nhập sâu rộng hơn với các tổ chức, cộng đồng Phật giáo khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hòa thượng cũng là người tham gia nhiều giới đàn mà từ đó nhiều phật tử xuất gia thuộc các tổ đình khác nhau được thụ giới và trưởng thành. Di sản hữu hình nổi bật mà cả ba vị sơ tổ để lại là kho mộc bản kinh sách Phật giáo, với 1547 ván khắc, tương ứng với khoảng 23 bộ sách quý. Ngày nay, giới nghiên cứu mộc bản kinh sách Phật giáo, ngoài đến kho mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, Bồ Đà, còn phải tìm về kho mộc bản chùa Tế Xuyên-Bảo Khám.

Từ truyền thống đã được kiến tạo và khơi sâu qua ba vị sơ tổ, các thế hệ tăng sĩ sau này của sơn môn trong thế kỷ XX cho đến khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập (1981) đã tiếp tục sưu tầm, nhân bản, phổ truyền kinh sách Phật giáo, có đóng góp đáng kể cho chấn hưng và phát triển Phật giáo Việt Nam. Một số không nhỏ đã trở thành

danh tăng được nói đến trong bộ *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ 20* (đã dẫn) như Hòa thượng Thích Doãn Hải (1874-1958), Hòa thượng Thích Thiện Bản (1884-1962), Hòa thượng Thích Tâm Giác (1917-1973), Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-1979), Hòa thượng Thích Tâm An (1892-1982), Hòa thượng Thích Tâm Nguyên (1917-1990), Hòa thượng Thích Quảng Thạc (1925-1995).

2. Một số đặc điểm của sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm giai đoạn 1841-1926

Khi sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm ra đời vào giữa thế kỷ XIX, Phật giáo ở đồng bằng Bắc Bộ cơ bản hoặc chịu ảnh hưởng của Lâm Tế, của Tào Động, của Trúc Lâm (đã suy yếu) hoặc của một số pháp phái nhỏ bé khác. Lúc sơn môn ra đời, ngay trong khu vực, đã có Đới (chùa Đới Sơn) là một sơn môn cũng là một trung tâm Phật giáo lớn của xứ Sơn Nam. Nhưng Phật giáo khi này gặp nhiều khó khăn hơn so với các thế kỷ trước, bởi về chính trị thì không còn hậu thuẫn của triều đình, về kinh tế thì phải tự dựa vào những nguồn lực của chính mình, về văn hóa-xã hội thì bị cạnh tranh bởi các dạng thức văn hóa ngoại lai theo chân thực dân Pháp và sự xuất hiện các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng khác (Công giáo, tín ngưỡng Tam phủ-Tứ phủ).

Ở miền Bắc, lúc này còn có các sơn môn tổ đình đã vững vàng khác như Phụng Ban (Ninh Bình); Đới Sơn (Hà Nam); Bà Đá, Khê Hối, Liên Phái (Hà Nội); Vĩnh Nghiêm, Bồ Đà (Bắc Giang),... Mỗi trung tâm như thế đã có thanh quy, cách thực hành nghi lễ, truyền thống tu tập, nguyên tắc tiếp nhận đệ tử riêng, dựa trên những kinh sách được chọn lựa theo quan điểm của người đứng đầu, có đàn giới riêng, có trường hạ riêng... Những yếu tố này thường làm nên sự khác biệt giữa các sơn môn, tổ đình với nhau. Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm khi ra đời và vẫn tìm ra con đường tồn tại và vươn lên trong bối cảnh nêu trên. Tiến trình của sơn môn giai đoạn 1841-1926 gắn liền với tư tưởng và những dấu mốc thời gian quan trọng trong sự nghiệp đóng góp cho Phật giáo của ba vị sơ tổ. Hơn thế nữa, những gì họ đã làm còn định hình vị thế, uy tín và quan trọng nhất là phong thái, đặc điểm riêng của sơn môn.

Thứ nhất, Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm có tư tưởng đề cao nghiên cứu và phổ truyền kinh sách Phật giáo. Thiền sư Hương Hải là người có tư tưởng làm cho Phật giáo dễ tiếp nhận hơn với người Việt Nam, do đó ông đẩy mạnh việc tuyển dịch và Việt hóa kinh sách Phật giáo. Thiền sư là người chủ trương dịch kinh sách Phật giáo từ chữ Hán sang chữ Nôm để dễ dàng hơn cho việc đào tạo đệ tử, truyền bá giáo pháp Phật giáo vào giới bình dân. Chùa Nguyệt Đường nơi thiền sư quản trị là trung tâm về tu học, luận giải kinh điển cho giới tăng sĩ. Tư tưởng này vẫn thấy sự ảnh hưởng và được tiếp nối trong các thế hệ đệ tử của ngài, trong đó, các vị tổ ở chùa Hồng Ân (Hưng Yên) mà sau này bắt đầu sang Tế Xuyên-Bảo Khâm (Hà Nam) khai mở một sơn môn mới.

Thứ hai, sơn môn tiếp nối và duy trì sự khác biệt của dòng thiền Lâm Tế theo Thiền sư Hương Hải. Ở miền Bắc giai đoạn sơn môn ra đời, riêng dòng thiền Lâm Tế tồn tại trong hai dòng chính là dòng theo thiền sư Chuyết Chuyết và dòng theo thiền sư Hương Hải. Theo trao đổi của tác giả bài viết với một nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo có uy tín đồng thời cũng là phật tử thì hai dòng này có sự khác biệt khi xét ở bốn yếu tố là: đặt tên cho đệ tử, tư tưởng về thiền cùng với quan điểm về giới luật, phương pháp tu tập, và nguyên tắc tiếp nhận người xuất gia. Cụ thể, dòng thiền của Thiền sư Hương Hải chảy đến Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm - đặc biệt là giai đoạn đầu (1841-1926) - đã duy trì được: (i) truyền thống đặt tên đúng theo kế truyền thừa, viết tên trong chữ Hán luôn có bộ “ngọc”; trong tên có dùng điệp tự (pháp danh của hai vị sơ tổ là Hòa thượng Thích Không Không (Chiếu Chí), Hòa thượng Thích Hoàn Hoàn (Phổ Tự) đều có điệp tự); (ii) Nhấn mạnh vào hành thiền, chú trọng học thuật và đào tạo tăng tài (giai đoạn đầu vẫn sử dụng "tham thoại đầu", thực hiện khắc ván, in kinh, truyền thừa Phật pháp...); (iii) Chú trọng nghiêm trì giới luật (thanh quy từ tổ Bách Trượng và bộ Quy ước của tổ Vân Thê được tuân thủ chặt chẽ; các bộ kinh sách được ưu tiên dịch phần nhiều là về giới luật); (iv) Không chủ trương tu Tịnh Độ (do đó không lập đàn tràng, lễ bái; không chú trọng cúng lễ phục vụ đại chúng); (v) Không độ ni (không tiếp nhận người xuất gia là nữ làm đệ tử, ni giới chưa xuất hiện trong

giai đoạn này của sơn môn. Trong khi đó, bên các chùa thuộc dòng Lâm Tế theo Thiền sư Chuyết Chuyết, đã có tiếp nhận nữ giới là người của hoàng gia làm ni. Sau này mở rộng đến nữ giới thuộc các tầng lớp khác.

Thứ ba, có sự chuyển dịch dần từ Thiền sang Tịnh trong mô thức Thiền-Tịnh song tu. Theo nghiên cứu đi trước, tư tưởng của Lâm Tế khi hội nhập vào văn hóa Việt Nam nói chung và đời sống Phật giáo nói riêng thì mang hai đặc điểm chính là (i) dung hòa Nho-Lão-Phật và thờ cúng tổ tiên; (ii) Thiền-Tịnh song tu. Đó là pháp môn chủ đạo trong phương pháp tu tập của môn đồ thiền phái Lâm Tế ở Việt Nam [Thích Trung Định, 2021]. Một trong các nguyên nhân là có thể thiền phái Lâm Tế đã muốn hội nhập mạnh mẽ với văn hóa bản địa để thích ứng và phát triển. Điều này, cơ bản ngày nay vẫn đúng với Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám và với Phật giáo ở Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám giai đoạn đầu nhấn mạnh vào hành thiền (như đã nói trên) và sau đó chuyển dần sang nhấn mạnh vào Tịnh.

Thiền sư Hương Hải là người có tư tưởng làm cho Phật giáo gần gũi, dễ tiếp nhận hơn với đại chúng, thể hiện rõ qua việc Việt hóa kinh sách Phật giáo. Thiền sư là người chủ trương dịch kinh sách Phật giáo từ chữ Hán sang chữ Nôm để dễ dàng hơn cho việc đào tạo đệ tử, truyền bá giáo pháp Phật đà vào giới bình dân [Lê Mạnh Thát, 2000]. Tư tưởng này vẫn thấy sự ảnh hưởng và được tiếp nối trong các thế hệ đệ tử của ngài, trong đó có các vị tổ ở chùa Hồng Ân (Hưng Yên) mà sau này bắt đầu sang Tế Xuyên-Bảo Khám (Hà Nam), khai mở một sơn môn mới.

Mặc dù, ưu tiên của Thiền sư Hương Hải là về kinh và luật, nhưng cuối đời đã có sự chú ý nhiều hơn đến kinh sách về Tịnh Độ. Theo khảo cứu của Nguyễn Tiến Sơn, có bốn cuốn Thiền sư Hương Hải chú giải đều có nội dung về Tịnh Độ, bao gồm: *Giải kinh Di đà*, *Giải kinh Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ kinh quốc ngữ*, *Khoa cúng cửu phẩm* [Nguyễn Tiến Sơn, 2019: 34]. Đây là những cuốn Thiền sư cũng sử dụng để giáo dục đệ tử và giảng pháp cho đại chúng. Điều này phần

nào lý giải tư tưởng tiếp nhận, thực hành pháp tu Tịnh Độ và đặc biệt là sưu tầm, in khắc, phổ truyền kinh sách về Tịnh Độ của ba vị sơ tổ trong Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám. Các bài tựa trong một số cuốn sách mà người của sơn môn, nhất là Hòa thượng Chiếu Chí và Hòa thượng Phổ Tụ (đã giới thiệu ở trên) đã cho thấy nhận thức sâu sắc và đánh giá cá nhân của họ về tầm quan trọng và ý nghĩa của Tịnh Độ. Ba vị sơ tổ của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám đã thể hiện rõ khuynh hướng ưu tiên sưu tầm, hoàn chỉnh, và tập trung các nguồn lực để san khắc kinh sách về Tịnh Độ. Điều này phản ánh nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy (tại các trường hạ) và giáo dục, đào tạo tăng sĩ tu hành theo pháp tu Tịnh Độ.

Ngoài ra, một nguyên tắc được các thế hệ tăng sĩ trong sơn môn luôn chú trọng chỉ dạy cho đệ tử gói gọn trong tám chữ: "*Sinh hoằng tỳ ni. Tử quy an dưỡng*", có nghĩa là "*người xuất gia, lúc còn sống thì cứ nghiêm trì giới luật, lúc chết thì được quay trở về an dưỡng nơi cõi Tịnh Độ*". Nguyên tắc tám chữ nói trên được các thế hệ tăng, ni ghi nhớ sâu trong lòng, thường xuyên tự giám sát chính mình và nhắc nhở người khác, coi như định hướng trong cuộc đời tu hành, tránh bị xao lãng, lạc lối, sa ngã. Nói ngắn gọn, *Thiền-Tịnh song tu và ngày càng nhấn mạnh vào Tịnh* là điểm nổi bật trong phương pháp tu tập của sơn môn, cụ thể là thực hành nhất tâm niệm Phật, kết hợp tự lực với tha lực (vừa tự tu vừa tìm kiếm sự hỗ trợ của Phật lực để đạt tới giác ngộ), đề cao dần thân vào thực tiễn đời sống...

Thứ tư, sơn môn coi trọng nghiên cứu luật và đề cao hành trì giới luật. Về mặt tư tưởng, tiếp nối truyền thống của phái Hồng Ân theo dòng Lâm Tế của Thiền sư Hương Hải, các vị sơ tổ đặc biệt tập trung vào giáo luật để lấy đó làm cơ sở đào tạo, rèn rũa đệ tử. Thanh quy được phổ truyền, tông phong được nghiêm chỉnh thực thi. Nghiên cứu nội dung các sách chữ Hán còn lưu tại chùa Tế Xuyên - Bảo Khám có thể nhận thấy sơn môn bấy giờ được tổ chức theo Thanh quy của tổ Bách Trượng cùng với bộ Quy ước của tổ Vân Thê. Bộ *Quy ước* của tổ Vân Thê do sa môn Thanh Chí (Hòa thượng Chiếu Chí) san khắc lại tại chùa Tế Xuyên - Bảo Khám vào dịp đầu xuân năm Đinh Sửu niên

hiệu Tự Đức thứ 30. Theo chủ trương này, Phật giáo mà sơn môn cổ súy là Phật giáo mang tính bác học, trang nghiêm, không bị cuốn theo xu trào bình dân hóa Phật giáo vốn đã diễn ra trước đó, kéo dài đến tận khi phong trào chấn hưng Phật giáo ra đời.

Trong các kinh điển Phật giáo mà ba vị sơ tổ sưu tầm, sao chép, in khắc có số lượng đáng kể sách luận giải, chú giải về Luật... Hòa thượng Chiếu Chí đã tiến hành khắc ván bộ *Trùng Trị Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu*, đủ Tứ Phần Giới Bản là 10 quyển. Hòa thượng Phổ Tụ dự định khắc tiếp *Tứ Phần Luật Tỳ Khiêu Ni Sao*, nhưng chưa kịp tiến hành đã viên tịch. Sau này Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám đã hoàn thành bộ Luật (1929), còn khắc thêm *Thiền Lâm Bảo Huấn Hợp Chú* (1940). Tất cả những sự lựa chọn này cho thấy người của sơn môn rất chú trọng đến Giới luật, thực hành trì giới niệm Phật, *Tịnh- Luật song hành*. Rõ ràng, có sự ưu tiên cho nghiên cứu về Luật mà điều này rất quan trọng với sự trụ thế của sơn môn. Trong *Tỳ Ni Luật tạng*, Đức Phật từng nói rằng "giới luật là thọ mạng của Phật giáo, giới luật còn thì Phật pháp còn, giới luật diệt thì Phật pháp diệt". Chắc hẳn, các vị tổ của sơn môn đã có tâm huyết với lời dạy này nên mới có sự ưu tiên trong tuyển chọn, sưu tầm và in khắc những cuốn bản về Luật, lấy đó làm cơ sở để duy trì mạng mạch, giúp chấn hưng Phật giáo, đồng thời rèn rũa các thế hệ đệ tử.

Kết luận

Dựa trên khảo cứu tư liệu và tham vấn các nhà nghiên cứu, người có hiểu biết về Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám, chúng tôi phân chia quá trình hình thành, phát triển của sơn môn thành bốn giai đoạn, bao gồm (i) từ năm 1841 đến năm 1926; (ii) từ năm 1926 đến năm 1954; (iii) từ năm 1954-1981; (iv) từ năm 1981 đến nay (2023). Việc phân kỳ hay phân chia giai đoạn ở đây chỉ có tính tương đối, do quá trình vận động của sơn môn là liên tục, lại vừa đi theo quy luật thăng trầm của Phật giáo, của xã hội nói chung, vừa phụ thuộc vào sự xuất hiện những cá nhân kiệt xuất từng giai đoạn nói riêng.

Bài viết này đã tập trung cung cấp nhiều thông tin hơn về giai đoạn thứ nhất. Dựa trên các tư liệu Hán-Nôm và Quốc ngữ khảo cứu được,

bài viết từ trình bày và đánh giá hành trạng của ba vị sơ tổ đã làm giàu thêm thông tin và hiểu biết về Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám ở Hà Nam. Theo đánh giá của các thế hệ sau này, giai đoạn 1841-1926 gắn với ba vị sơ tổ Tích Viên, Chiêu Chí và Phổ Tụ là *giai đoạn thịnh đạt* của sơn môn. Sự thịnh đạt này thể hiện ở số lượng tự viện được quản trị và tôn tạo hoặc xây mới; số lượng đệ tử được tiếp nhận và đào tạo (sau này nhiều người đã trở thành các danh tăng); các hoạt động đóng góp cho hoàng dương chính pháp mà nổi bật nhất là sưu tầm, in khắc, nhân bản kinh sách Phật giáo. Trong bối cảnh gặp rất nhiều khó khăn về nguồn lực, các vị tăng sĩ trong sơn môn vẫn tập trung mọi trí tuệ, nguồn lực và thời gian vào in khắc, phổ truyền kinh sách, hoàng dương chính pháp, giáo dục đệ tử, hành trì giới luật và tôn tạo tự viện. Chính việc đầu tư cho phát triển Phật giáo theo chiều sâu đã cho thấy tầm vóc về tư tưởng và chí nguyện của ba vị sơ tổ nói riêng và các tăng sĩ trong sơn môn nói chung. Hành trạng của họ đã tạo ra sức ảnh hưởng với các sơn môn, tổ đình khác, góp phần chống lại những xu thế tầm thường hóa Phật giáo vốn đã diễn ra phổ biến khi đó. Tất cả những thành tựu này truyền cảm hứng, tạo cơ sở và động lực cho phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra giai đoạn đầu thế kỷ XX.

Bài viết cũng đã khái quát những đặc điểm của sơn môn giai đoạn này, trong đó, đặc biệt chỉ ra sự tuân thủ nguyên lý Tịnh-Luật song hành và xu hướng chuyển dần theo mẫu hình Thiên-Tịnh song tu./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Về khái niệm "sơn môn", tác giả đã trình bày trong các công trình đã xuất bản, gồm Nguyễn Sỹ Hưng (Thích Quảng Nghĩa) (2023), "Vai trò của giáo dục trong sự phát triển của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám", tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7/2023; Nguyễn Sỹ Hưng (Thích Quảng Nghĩa) (2024), "Những đóng góp của Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khám cho Phật giáo Việt Nam giai đoạn 1841-1981", tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* số 5 năm 2024.
- 2 Bài minh trên chuông chùa Tế Xuyên-Bảo Khám, bản dịch của cư sĩ Lê Quốc Việt.
- 3 Lời tựa bạt cuốn *Chư kinh Nhật tụng*, lưu tại chùa Tế Xuyên-Bảo Khám, cư sĩ Lê Quốc Việt dịch.
- 4 *Vãng sinh Tịnh Độ truyện*, bản do Hòa thượng Chiêu Chí trùng san, lưu tại chùa Quán Sứ, cư sĩ Lê Quốc Việt dịch.

5. Lờn tựa đầu ván khắc Di đà viên trung sao, đoạn dịch này do cư sĩ Lê Quốc Việt cung cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đồng Bổn (cb, 1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.
2. Thích Đồng Bổn (cb, 2002), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Đồng Bổn (cb, 2015), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Trung Định (2021), "Đặc tính tư tưởng của thiền phái Lâm Tế ở Việt Nam, tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, truy cập tại: Đặc tính tư tưởng của thiền phái Lâm Tế ở Việt Nam (ĐĐ. Thích Trung Định) – Tạp Chí Văn Hóa Phật Giáo (tapchivanhoaphatgiao.com).
5. Thanh Hải (dựng, 1937), *Bảo Khâm tự kỷ niệm tiền tu công đức bi ký*.
6. Nguyễn Sỹ Hưng (Thích Quảng Nghĩa) (2024), “Những đóng góp của Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khâm cho Phật giáo Việt Nam giai đoạn 1841-1981”, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
7. Nguyễn Sĩ Hưng (2019), “Quá trình hình thành, phát triển của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm ở tỉnh Hà Nam”, luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
8. Nguyễn Sỹ Hưng (Thích Quảng Nghĩa) (2023), “Vai trò của giáo dục trong sự phát triển của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm”, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7/2023.
9. Phạm Thị Hương Lan (2006), "Bia trùng tu chùa Nguyệt Đường", *Thông báo Hán Nôm học* 2006.
10. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, quyển II, chương 21 "Thiền sư Hương Hải: từ thiền tĩnh viện đến đạo tràng Nguyệt Đường", Nxb. Văn học, Hà Nội.
11. Nguyễn Tiến Sơn (2019), *Pháp tu Tịnh độ trong Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
12. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

Abstract**THE TE XUYEN-BAO KHAM SECT FROM 1841 TO 1926
THE THOUGHTS AND CONDUCT OF THE THREE FIRST
PATRIARCHS****Nguyen Sy Hung (Thich Quang Nghia)***PhD. student, Graduate Academy of Social Sciences*

Te Xuyen-Bao Kham, originating from Ha Nam, was a Mahayana Buddhist sect that was born somewhat later than other sects in the Northern Delta, however, it had unique contributions to the development of Vietnamese Buddhism. Each stage in the process of the sect had connections to the history of Buddhism in the country. However, there has not been much research to clarify the sect during the period from 1841 to 1926. This stage shaped the style, position, and contributions of the first three ancestors such as Venerable Tich Vien, Venerable Chieu Chi, and Venerable Pho Tu. Based on newly collected documents in the form of steles, the collection of scriptures stored at the ancestral temple, and retrospective interviews, the article presents the conduct and contributions of the three first ancestors of the Te Xuyen-Bao Kham in the foundational stage.

Keywords: Buddhism, Te Xuyen-Bao Kham, thought, conduct, three first ancestors